

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

a) Khái quát về dự án:

- Tên dự án: “Tăng cường năng lực vận chuyển thư qua việc mua sắm phương tiện”.

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;

- Nguồn vốn: Nguồn quỹ QSF và Nguồn vốn đối ứng của TCT;

- Thời gian thực hiện dự án: Năm 2025-2026;

- Địa điểm: Tại các Bưu điện tỉnh thành phố được đầu tư PTVC.

Mục tiêu đầu tư:

- Tận dụng nguồn quỹ QSF - UPU để trang bị phương tiện vận chuyển cho các đơn vị nhằm tăng cường năng lực vận chuyển, phát triển sản xuất kinh doanh, đáp ứng yêu cầu lưu thoát bưu gửi trên toàn mạng lưới, góp phần cải thiện chất lượng dịch vụ, đặc biệt đối dịch vụ quốc tế.

- Thay thế phương tiện đã hết khấu hao, cũ hỏng, chi phí sửa chữa, tiêu hao nhiên liệu lớn, kém hiệu quả để tiết kiệm chi phí vận hành dài hạn, tăng hiệu suất sử dụng, tăng năng xuất làm việc từ đó giảm thời gian vận chuyển, giảm thiểu rủi ro tai nạn, bảo vệ tính mạng người lao động Bưu điện Việt Nam.

- Đồng hành cùng mục tiêu phát triển bền vững của UPU thông qua sử dụng phương tiện vận chuyển mới giúp giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường góp phần bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, kết nối người dân dù ở địa bàn vùng sâu, xa đều có quyền tiếp cận các dịch vụ bưu chính.

- Góp phần nâng cao chỉ số 2IPD (chỉ số đánh giá mức độ phát triển của ngành bưu chính tại một quốc gia) khi đầu tư vào phương tiện vận chuyển để hỗ trợ hoạt động bưu chính hiệu quả hơn, đảm bảo tốc độ chuyển phát, độ an toàn và nâng cao chất lượng dịch vụ chuyển phát trong nước và quốc tế.

b) Khái quát về gói thầu

- Tên gói thầu: Cung cấp và vận chuyển xe ô tô tải, bao gồm 02 phần:

+ **Phần 1:** Cung cấp và vận chuyển xe thùng kín có tải trọng từ 1,6 tấn - 2,2 tấn bao gồm thiết bị giám sát hành trình và chi phí dịch vụ GPS trong vòng 12 tháng;

+ **Phần 2:** Cung cấp và vận chuyển xe thùng kín tải trọng từ 3,0 tấn - 3,5 tấn bao gồm thiết bị giám sát hành trình và chi phí dịch vụ GPS trong vòng 12 tháng.

- Nội dung và quy mô đầu tư của gói thầu:

- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói;
- Thời gian thực hiện gói thầu: 180 ngày.

c) Phạm vi cung cấp hàng hóa.

| TT | Bưu điện tỉnh/thành phố | Số lượng | Xe ô tô tải thùng kín | |
|--------------|----------------------------|-----------|-----------------------|-------------|
| | | | 1,6-2,2 tấn | 3,0-3,5 tấn |
| | | (cái) | (cái) | (cái) |
| 1 | Hồ Chí Minh | 3 | 1 | 2 |
| 2 | Hà Nội | 1 | | 1 |
| 3 | Đà Nẵng | 1 | 1 | |
| 4 | Hải Phòng | 1 | 1 | |
| 5 | Đồng Nai | 1 | 1 | |
| 6 | Khánh Hoà | 1 | 1 | |
| 7 | Bắc Ninh | 2 | | 2 |
| 8 | Thừa Thiên Huế | 1 | 1 | |
| 9 | Tây Ninh | 1 | 1 | |
| 10 | Vĩnh Long | 1 | | 1 |
| 11 | Đồng Tháp | 1 | | 1 |
| 12 | Hung Yên | 2 | 1 | 1 |
| 13 | Ninh Bình | 1 | | 1 |
| 14 | Phú Thọ | 1 | | 1 |
| Cộng: | | 18 | 8 | 10 |

Ghi chú: Phương tiện vận chuyển đã bao gồm thiết bị giám sát hành trình và phí dịch vụ GPS trong vòng 01 năm.

2. Yêu cầu về kỹ thuật

2.1. Ô tô tải thùng kín tải trọng 1,6-2,2 tấn

| Stt | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|----------|--|--|
| I | PHẦN XE CƠ SỞ (CABIN – CHASSIS) | |
| 1 | Khối lượng, kích thước | |
| a | Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (kg) | 4500÷5.500 |
| b | Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (kg) | 1.600÷2.200 |
| c | Chiều dài cơ sở (mm) | 3.300÷3.500 |

AK

| Stt | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|-------------------------|---|---|
| d | Khoảng sáng gầm xe (mm) | ≥ 200 |
| 2 | Động cơ | |
| a | Kiểu động cơ | Động cơ Diesel |
| b | Dung tích xi lanh (cc) | 2800÷4100 |
| c | Công suất cực đại (kW) | ≥ 85 |
| d | Mômen xoắn cực đại (N.m) | ≥ 280 |
| e | Hệ thống phun nhiên liệu | Turbo Commonrail, điều khiển điện tử |
| f | Hệ thống nạp | Tăng áp, làm mát khí nạp |
| 3 | Hộp số | Số sàn; 05-06 số tiến, 1 số lùi |
| 4 | Dung tích bình nhiên liệu (lít) | ≥ 95 |
| 5 | Cabin | Cabin lật |
| a | Số người cho phép chở | 03 chỗ ngồi |
| b | Trang thiết bị | Có đủ: <ul style="list-style-type: none"> - Máy điều hoà nhiệt độ cabin; - Cổng USB/Radio; - Núm môi thuốc; - Hộc chứa dụng cụ 2 bên cửa; - Đèn pha Halogen; - Kính chỉnh điện, khóa cửa trung tâm; - Còi báo giọng đôi; - Còi báo lùi; - Dây đai an toàn 3 điểm; - Khóa nắp thùng nhiên liệu; |
| 6 | Hệ thống lái | Tay lái trợ lực và điều chỉnh độ nghiêng cao thấp |
| 7 | Hệ thống phanh | Dạng trống, mạch kép thủy lực với bộ trợ lực chân không |
| 8 | Lốp xe | Tối thiểu 7.00-15 |
| 9 | Hệ thống điện | Bình điện: 01 bình 12V dung lượng tối thiểu 80 Ah |
| 10 | Phụ tùng và tài liệu kèm theo xe (Mỗi xe 01 bộ) | Có đủ: <ul style="list-style-type: none"> - 01 lốp dự phòng - 01 bộ đồ nghề theo tiêu chuẩn của Hãng sản xuất. - 01 Quyển sách hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt |
| 11 | Tiêu chuẩn khí thải | Euro V |
| 12 | Năm sản xuất | 2025-2026 |
| 13 | Chất lượng xe | Mới 100% |
| II PHẦN THÙNG XE | | |
| 1 | Kiểu thùng xe | -Thùng kín 02 lớp <ul style="list-style-type: none"> - Cửa sau 02 cánh mở hết - 01 cửa hông rộng thông thủy ≥ 800 mm bên phải (phía lái phụ) |

| Stt | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|------------|--|--|
| 2 | Dung tích bên trong thùng xe (m ³) | ≥15 |
| 3 | Kết cấu thùng xe | |
| a | Đà | -Đà dọc bằng thép U đúc 100mm, sơn tĩnh điện - Đà ngang bằng thép U đúc 80mm, sơn tĩnh điện, khoảng cách tâm giữa các đà ≤ 600 mm - Khung bao sàn bằng tôn dập U dày ≥2mm |
| b | Sàn | Sàn hai lớp liên kết dạng hộp: Lớp trên là tôn phẳng dày 2,0 mm, lớp dưới tôn dập sóng dày 1,0 mm, sơn tĩnh điện. |
| c | Vách trong | Tole mạ phẳng các vách thùng dày ≥0,4mm; trần dày ≥0,4mm. |
| d | Vách ngoài | - Hai bên hông bằng tole dập sóng dày ≥0,5mm - Mặt trước bằng tole phẳng ≥0,5mm - Nóc bằng tole phẳng dày ≥ 0,5mm. |
| e | Cách nhiệt | Xốp dày 40mm tỷ trọng 14kg/m ³ |
| f | Cửa | - Mỗi cánh 01 bộ khóa - Các cửa hông và sau không có gờ chắn ở mép sàn - Cơ cấu cam khóa bằng kim loại đúc, kiểu container, trụ xoay khóa bằng ống sắt và tay khóa bằng sắt, mỗi cánh cửa có 03 bản lề (kể cả cửa hông). - Ron (Gioăng) cửa cao su chống nước - Khung xương cửa bằng thép hộp mạ kẽm - Vách ngoài cửa bằng tole phẳng dày ≥0,5mm, vách trong cửa bằng tole phẳng dày ≥0,4mm |
| g | Khung xương thùng | - Khung xương thùng làm bằng thép hộp 40x40 x1,5 (mm) mạ kẽm bên trong và ngoài hộp, khoảng cách giữa các thanh từ 500 – 600 mm, tại các vị trí liên kết bằng mối hàn điện bị cháy lớp mạ có trám keo để chống gỉ - Tại các vị trí có khả năng thấm nước, các mối liên kết được dán bằng loại keo chuyên dụng dùng cho thép, tôn. |
| 4 | Cản hông và cản sau | Bằng thép hộp |
| 5 | Hệ thống đèn | -Đèn kích thước ngoài 02 cái phía trước + 02 cái phía sau - Đèn trần: 01 cái kiểu âm trần. |
| III | PHẦN SƠN XE | |
| | Màu sơn chi tiết sơn | - Theo màu nhận diện thương hiệu VNPost |

| Stt | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|-----|-------------------------------|---|
| | | - Sơn bên ngoài thùng: Sử dụng hệ thống sơn pha màu dùng cho ô tô loại sơn 2k phủ bóng, có thể chỉnh màu. Gồm các lớp: + Lớp sơn lót: dùng sơn chuyên dụng trên bề mặt kim loại mạ kẽm, đảm bảo chống rỉ và tăng khả năng bám sơn; + Lớp sơn màu được chỉnh màu theo thương hiệu Bru điện Việt Nam; + Lớp sơn bóng bảo vệ có khả năng ngăn tia UV. |
| | Sơn Logo theo yêu cầu của UPU | Sơn Logo theo yêu cầu của UPU |

2.2. Ô tô tải thùng kín tải trọng 3,0-3,5 tấn.

| Stt | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|----------|--|---|
| I | PHẦN XE CƠ SỞ (CABIN – CHASSIS) | |
| 1 | Khối lượng, kích thước | |
| a | Khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông (kg) | 7000÷7.500 |
| b | Khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông (kg) | 3.000÷3.500 |
| c | Chiều dài cơ sở (mm) | 3.800÷3.900 |
| d | Khoảng sáng gầm xe (mm) | ≥195 |
| 2 | Động cơ | |
| a | Kiểu động cơ | Động cơ Diesel |
| b | Dung tích xi lanh (cc) | 2800÷4100 |
| c | Công suất cực đại (kW) | ≥90 |
| d | Mômen xoắn cực đại (N.m) | ≥340 |
| e | Hệ thống phun nhiên liệu | Turbo Commonrail, điều khiển điện tử |
| f | Hệ thống nạp | Tăng áp, làm mát khí nạp |
| 3 | Hộp số | Số sàn; 06 số tiến, 1 số lùi |
| 4 | Dung tích bình nhiên liệu (lít) | ≥95 |
| 5 | Cabin | Cabin lật |
| a | Số người cho phép chở | 03 chỗ ngồi |
| b | Trang thiết bị | Có đủ: - Máy điều hoà nhiệt độ cabin; - Cổng USB/Radio; - Núm mỗi thuốc; - Hộc chứa dụng cụ 2 bên cửa; - Đèn sương mù; - Đèn pha Halogen; - Kính bám điện, khóa cửa trung tâm; - Còi báo giọng đôi; - Còi báo lùi; |

| Stt | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|-------------------------|---|---|
| | | - Dây đai an toàn 3 điểm; - Khóa nắp thùng nhiên liệu; |
| 6 | Hệ thống lái | Tay lái trợ lực và điều chỉnh độ nghiêng cao thấp |
| 7 | Hệ thống phanh | Dạng trống, mạch kép thủy lực với bộ trợ lực chân không |
| 8 | Lốp xe | Tối thiểu 7.50-16 |
| 9 | Hệ thống điện | Bình điện: 02 bình 12V, dung lượng mỗi bình tối thiểu 70 Ah |
| 10 | Phụ tùng và tài liệu kèm theo xe (Mỗi xe 01 bộ) | Có đủ: - 01 lốp dự phòng - 01 bộ đồ nghề theo tiêu chuẩn của Hãng sản xuất. - 01 Quyển sách hướng dẫn sử dụng bằng tiếng Việt |
| 11 | Tiêu chuẩn khí thải | Euro V |
| 12 | Năm sản xuất | 2025-2026 |
| 13 | Chất lượng xe | Mới 100% |
| II PHÀN THÙNG XE | | |
| 1 | Kiểu thùng xe | -Thùng kín 02 lớp - Cửa sau 02 cánh mở hết - 01 cửa hông rộng thông thủy ≥ 800 mm bên phải (phía lái phụ) |
| 2 | Dung tích bên trong thùng xe (m^3) | ≥ 20 |
| 3 | Kết cấu thùng xe | |
| a | Đà | -Đà dọc bằng thép U đúc 100mm, sơn tĩnh điện - Đà ngang bằng thép U đúc 80mm, sơn tĩnh điện, khoảng cách tâm giữa các đà ≤ 600 mm - Khung bao sàn bằng tôn dập U dày ≥ 2 mm |
| b | Sàn | Sàn hai lớp liên kết dạng hộp: Lớp trên là tôn phẳng dày 2,0 mm, lớp dưới tôn dập sóng dày 1,0 mm, sơn tĩnh điện. |
| c | Vách trong | Tole mạ phẳng các vách thùng dày $\geq 0,4$ mm; trần dày $\geq 0,4$ mm. |
| d | Vách ngoài | - Hai bên hông bằng tole dập sóng dày $\geq 0,5$ mm - Mặt trước bằng tole phẳng $\geq 0,5$ mm - Nóc bằng tole phẳng dày $\geq 0,5$ mm. |
| e | Cách nhiệt | Xốp dày 40mm tỷ trọng 14kg/m ³ |
| f | Cửa | - Mỗi cánh 01 bộ khóa - Các cửa hông và sau không có gờ chắn ở mép sàn |

| Stt | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|------------|--|--|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Cơ cấu cam khóa bằng kim loại đúc, kiểu container, trụ xoay khóa bằng ống sắt và tay khóa bằng sắt, mỗi cánh cửa có 03 bản lề (kể cả cửa hông). - Ron (Gioăng) cửa cao su chống nước - Khung xương cửa bằng thép hộp mạ kẽm - Vách ngoài cửa bằng tole phẳng dày $\geq 0,5\text{mm}$, vách trong cửa bằng tole phẳng dày $\geq 0,4\text{mm}$ |
| g | Khung xương thùng | <ul style="list-style-type: none"> - Khung xương thùng làm bằng thép hộp 40x40 x1,5 (mm) mạ kẽm bên trong và ngoài hộp, khoảng cách giữa các thanh từ 500 – 600 mm, tại các vị trí liên kết bằng mối hàn điện bị cháy lớp mạ có trám keo để chống gỉ - Tại các vị trí có khả năng thấm nước, các mối liên kết được dán bằng loại keo chuyên dụng dùng cho thép, tôn. |
| 4 | Cản hông và cản sau | Bằng thép hộp |
| 5 | Hệ thống đèn | <ul style="list-style-type: none"> -Đèn kích thước ngoài 02 cái phía trước + 02 cái phía sau - Đèn trần: 01 cái kiểu âm trần. |
| 6 | Hệ thống ray rack, thanh chắn, dây đai | <ul style="list-style-type: none"> - Lắp đặt hệ thống thanh rack đai, chấn cố định xe đầy lồng lưới. Vật liệu thép tấm 3,0mm gia công đột lỗ kích thước theo tiêu chuẩn, sơn tĩnh điện và sơn phủ màu xám. Mỗi bên hông vách thùng có 2 hàng. - Thanh chắn hàng: thân chính thép hộp 40 x 80 (mm) nhúng kẽm nóng, sơn tĩnh điện và sơn hoàn thiện màu vàng VNPost; 2 đầu cài bằng thép không rỉ. Mỗi xe trang bị 01 thanh, trọng lượng mỗi thanh bao gồm cả đầu cài: 6-7 kg. - Dây đai: có tay siết và 2 đầu cài vào rack, chiều dài 5m. Số lượng: 01 sợi/xe. |
| III | PHẦN SƠN XE | |
| | Màu sơn chi tiết sơn | <ul style="list-style-type: none"> - Theo màu nhận diện thương hiệu VNPost - Sơn bên ngoài thùng: Sử dụng hệ thống sơn pha màu dùng cho ô tô loại sơn 2k phủ bóng, có thể chỉnh màu. Gồm các lớp: <ul style="list-style-type: none"> + Lớp sơn lót: dùng sơn chuyên dụng trên bề mặt kim loại mạ kẽm, đảm bảo chống rỉ và tăng khả năng bám sơn; + Lớp sơn màu được chỉnh màu theo thương hiệu Bưu điện Việt Nam; + Lớp sơn bóng bảo vệ có khả năng ngăn tia UV. |
| | Sơn Logo theo yêu cầu của UPU | Sơn Logo theo yêu cầu của UPU |

2.3. Thiết bị giám sát hành trình (GPS).

| TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|----|--|---|
| 1 | Yêu cầu chung | <p>Thiết bị giám sát hành trình phải được chứng nhận hợp quy, đáp ứng các yêu cầu về tính năng, kỹ thuật và an toàn dữ liệu theo quy định tại QCVN 06:2024/BCA (Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thiết bị Giám sát hành trình và thiết bị ghi nhận hình ảnh người lái xe)</p> |
| 2 | Khả năng đáp ứng các chức năng của phần mềm theo yêu cầu | <ul style="list-style-type: none"> - Trả dữ liệu vị trí xe và các thông tin cơ bản quản lý xe để tích hợp vào phần mềm TMS của VNPost bằng giao thức API - Sử dụng bản đồ số nền tảng Việt Nam có bản quyền tích hợp dữ liệu 34 Tỉnh, Thành phố - Báo cáo hành trình thể hiện chi tiết thông tin chuyến xe, thời gian bị chậm chuyến, số chuyến bị chậm - Báo cáo quá tốc độ theo cung đường, theo loại xe, dữ liệu cập nhật thường xuyên trung bình 1 tháng/lần - Cho phép định nghĩa điểm giao nhận theo tọa độ - Công cụ sao lưu dữ liệu hệ thống và sao lưu dữ liệu các xe (tối thiểu 1 năm, dữ liệu phát sinh được sao lưu dự phòng ra file và được download tự động về Server) - Giám sát nhiều xe hoặc nhiều khu vực đồng thời, giám sát lộ trình (có tính năng mô phỏng lộ trình) - Hiện thị toàn bộ tuyến đường thư : liên tỉnh cấp 1, cấp 2, cấp 3, thu gom - Hiện thị về cự ly (Km) từng tuyến đường thư theo: lượt đi, lượt về - Hiện thị toàn bộ thông tin về các bưu cục giao nhận trên tuyến đường thư: Tên bưu cục, mã bưu cục, cấp bưu cục - Nhà thầu sẵn sàng có phương án thử nghiệm phần mềm (POC) khi bên mời thầu yêu cầu để chứng minh đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật của phần mềm, phải đảm bảo đồng bộ và sẵn sàng tích hợp với các hệ thống quản lý phương tiện vận tải Bưu chính mà Tổng công ty Bưu điện Việt Nam đang sử dụng. <p><i>Chi tiết như sau:</i></p> <p>I/ Các tiêu chí đáp ứng về mặt quản lý của phần mềm:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Báo cáo, thống kê hành trình đường thư theo thông tin: tên đường thư; cấp đường thư (cấp 1, cấp 2, cấp 3, thu gom-có khai báo); cự ly Km (lượt đi, lượt về); hình thức vận chuyển (CN, XH, tàu hỏa, khác); bưu cục giao nhận (tên bưu cục, mã bưu cục, cấp bưu cục); hành trình quy định (giờ đến, thời gian giao nhận, giờ đi); hành trình thực hiện (giờ đến, thời gian giao nhận, giờ đi); độ trễ (giờ đến, thời gian giao nhận, giờ đi) 2. Báo cáo thống kê tổng hợp các hành trình đường thư từng tháng theo thông tin: tên đường thư; cấp đường thư (cấp 1, cấp 2, cấp 3, thu gom - có khai báo); cự ly Km (lượt đi, lượt về); hình thức vận chuyển (CN, XH, tàu hỏa, khác); bưu cục giao nhận (tên bưu cục, mã bưu cục, cấp bưu cục); hành trình |

| TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|----|----------|--|
| | | <p>quy định (giờ đến, thời gian giao nhận, giờ đi); hành trình thực hiện (giờ đến, thời gian giao nhận, giờ đi); độ trễ (giờ đến, thời gian giao nhận, giờ đi)</p> <p>3. Báo cáo thống kê sản lượng túi gói theo từng hành trình đường thư theo từng khoảng thời gian (từ ngày đến ngày)</p> <p>4. Báo cáo thống kê sản lượng túi gói theo từng xe thư theo từng khoảng thời gian (từ ngày đến ngày)</p> <p>5. Báo cáo thống kê sản lượng túi gói theo từng bưu cục giao nhận theo từng khoảng thời gian (từ ngày đến ngày)</p> <p>6. Báo cáo thống kê về độ trễ (sớm hơn quy định, trễ trong khoảng cho phép, trễ quá mức cho phép) theo từng xe thư, theo từng hành trình đường thư.</p> <p>7. Có 4 mẫu Báo cáo để báo cáo hành trình chậm. Mỗi biểu mẫu là thêm/bớt cột thông tin khi chọn chuyên thư chậm hành trình hoặc đối tượng là những xe đi, về chậm so với thời gian quy định</p> <p>8. Báo cáo điều xe của tất cả các đường thư: chọn 1 hoặc nhiều đường thư để xuất thống kê.</p> <p>9. Báo cáo mất tín hiệu GPS thống kê tất cả các xe thư (PTVC) từ ngày đến ngày để phục vụ công tác điều hành: <i>xe không chạy (tắt máy) hoặc hỏng GPS (hợp đồng duy trì dịch vụ có chấm điểm xử lý trong 1 -> 7 ngày)</i></p> <p>10. Báo cáo số km tăng giảm theo phương tiện thống kê tất cả các Biển số xe với 2 cột so sánh: <i>Số Km theo hành trình (mặc định theo đường thư) và Số Km thực tế (theo dữ liệu GPS phân cứng)</i></p> <p>II/ Các chức năng chính</p> <p>1. Giám sát xe thư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hiện thị vị trí và thông số của xe trên tuyến đường thư: biển số xe, tải trọng, đơn vị quản lý, số sim, vận tốc hiện tại, vị trí, tọa độ (kinh độ, vĩ độ), tải xé, bằng lái, hộ tổng viên, Trạng thái xe (nổ máy ,tắt máy, đóng cửa,mở cửa), số chuyên thư thứ mấy trong ngày. - Hiện thị hành trình thực tế của xe chạy. - Hiện thị thông tin chi tiết của một xe - Xem lại lộ trình đã đi của xe thư, và lộ trình hiện tại <p>2. Giám sát nhiều xe thư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng cho phép giám sát nhiều xe thư cùng một lúc, được hiển thị trực quan trên bản đồ số. - Thời gian lái xe liên tục (quy định TCĐB: không lái 4 giờ liên tục) - Tổng hợp theo xe - Tổng hợp theo lái xe - Tổng hợp quá tốc độ giới hạn - Báo cáo, thống kê quãng đường và nhiên liệu, thời gian sử dụng xe, thống kê dừng xe tắt máy và không tắt máy, thống |

| TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|----|----------|---|
| | | <p>kê thời gian ra vào khu vực/trạm/đại lý/khách hàng, thông kê số lần xe vượt quá tốc độ cho phép, thông kê số lần qua trạm thu phí (từ ngày đến ngày)</p> <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo, thông kê lịch bảo trì và lịch sử bảo trì xe (từ ngày đến ngày) - Báo cáo tổng hợp thông tin về số thiết bị hoạt động bình thường, thiết bị mất tín hiệu quá 24 giờ trong vòng 30 ngày <p>3. Quản lý người dùng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cấp/hủy người sử dụng, phân quyền, đổi mật khẩu. Hệ thống cho phép tích hợp Single Sign On theo user của hệ thống email của Tổng công ty (email vnpost.vn). - Phân quyền quản lý, theo dõi, giám sát xe thư. Đơn vị được giao quản lý phương tiện vận chuyển có quyền theo dõi, giám sát và quản lý các phương tiện trên hệ thống GPS. Đơn vị không được giao quản lý phương tiện vận chuyển chỉ được phép theo dõi các phương tiện vận chuyển có giao nhận túi gói với các bưu cục trong phạm vi quản lý của đơn vị trên hệ thống GPS. - Phân quyền quản lý, theo dõi giám sát theo từng xe thư, theo từng tuyến đường thư. <p>III/ Các dữ liệu liên quan quản lý nghiệp vụ của Bưu điện Việt Nam</p> <p>1. Giám sát đường thư</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chức năng này cho phép người dùng xem thông tin trực tuyến các hành trình đường thư đang hoạt động, các thông tin đường thư bao gồm: Mã hành trình, tên hành trình, BC xuất phát. - Trên mỗi hành trình người dùng có thể xem danh sách các xe thư đang hoạt động, sản lượng xe thư đang vận chuyển, danh sách các bưu cục lượt đi, lượt về. Lộ trình lượt đi, lộ trình lượt về. - Hiện thị hành trình tuyến đường thư quy định: thời gian đi, thời gian giao nhận, thời gian đến theo hành trình đường thư theo từng chặng, toàn bộ hành trình . - Cảnh báo về độ trễ (hiện thị màu xanh khi xe có hành trình sớm hơn quy định; hiện thị màu vàng khi xe có hành trình trễ trong khoảng thời gian cho phép; Hiện thị màu đỏ khi xe có hành trình vượt quá độ trễ cho phép). Cho phép các Bưu cục giao nhận nắm được thông tin về độ trễ nêu trên để điều chỉnh thời gian thực hiện phù hợp. <p>2. Quản lý bưu cục</p> <ul style="list-style-type: none"> - Xem thông tin tất cả các BC trên một hành trình đường thư. Bao gồm mã bưu cục, cấp BC, địa chỉ, giờ Vào, Ra quy định |

| TT | Tiêu chí | Tiêu chuẩn kỹ thuật tối thiểu hoặc tương đương |
|----|----------|---|
| | | <ul style="list-style-type: none"> - Các thông tin BC bao gồm: Tên BC, mã BC, Cấp BC, Địa chỉ BC. Hình ảnh của các BC sẽ được hiển thị trên bản đồ trực tuyến theo tọa độ được cung cấp bởi VNPost. 3. Quản lý sản lượng túi gói <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu này phải được tất cả các tỉnh gán bản kê BD10 theo đúng biển số xe chạy thực tế khi giao nhận - Thống kê sản lượng túi gói theo từng hành trình đường thư theo từng khoảng thời gian (từ ngày đến ngày) - Thống kê sản lượng túi gói theo từng xe thư theo từng khoảng thời gian (từ ngày đến ngày) - Thống kê sản lượng túi gói theo từng bưu cục giao nhận theo từng khoảng thời gian (từ ngày đến ngày) 4. Dữ liệu bản đồ <ul style="list-style-type: none"> - Bản đồ nền phải có nguồn gốc và bản quyền rõ ràng, độ chính xác cao, cập nhật thường xuyên. Ngôn ngữ là tiếng Việt chuẩn Unicode dựng sẵn - Bản đồ có đủ dữ liệu của 34 tỉnh, thành phố, chi tiết đến ngõ/hẻm tại các đường thành phố; đầy đủ quốc lộ, tỉnh lộ, các đường liên xã; có đường biên giới, đường biên vùng, đường biên tỉnh thành, quận huyện, phường xã. - Cho phép thêm các địa điểm cụ thể theo tọa độ trên bản đồ để phục vụ công tác giám sát, quản lý như bưu cục, trạm dừng, trạm thu phí, các điểm mốc... |

3. Các yêu cầu khác

a. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì:

- Thời gian bảo hành đối với xe cơ sở (xe sát xi) thiết bị yêu cầu tối thiểu là 3 năm hoặc 350.000km tùy theo điều kiện nào đến trước.

- Thời gian bảo hành đối với thùng xe: tối thiểu 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu, bàn giao xe.

- Trường hợp xe không có sổ (phiếu) bảo hành của nhà sản xuất, Nhà thầu phải nộp bảo đảm bảo hành bằng giấy bảo đảm do một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành. Giá trị bảo đảm bảo hành bằng 5% giá trị hợp đồng và có hiệu lực kể từ ngày phát hành đến sau 15 ngày khi hết thời hạn bảo hành cuối cùng của hàng hóa.

- Địa điểm bảo hành:

+ Đối với phần xe cơ sở (cabin + sát xi): Địa điểm bảo hành là các Trung tâm bảo hành uỷ quyền của hãng sản xuất trên phạm vi toàn quốc, tối thiểu phải có các Trung tâm bảo hành uỷ quyền của hãng sản xuất tại Hà Nội, Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh.

+ Đối với thùng xe: Tối thiểu phải có các điểm bảo hành bảo trì tại Hà Nội, Đà Nẵng và Tp. Hồ Chí Minh. Các điểm bảo hành là cơ sở đã sản xuất thùng xe hoặc các

cơ sở bảo hành bảo trì có hợp đồng cung cấp dịch vụ bảo hành bảo trì thùng xe với nhà thầu.

- Tiêu chuẩn, qui trình bảo hành: Xe phải được bảo hành theo tiêu chuẩn của hãng sản xuất xe sát xi và cơ sở sản xuất thùng

- Cam kết bảo trì: Nhà thầu phải cam kết cung cấp dịch vụ bảo trì khi đơn vị sử dụng xe có yêu cầu.

b. Qui trình nghiệm thu, bàn giao xe:

- Chủ đầu tư cung cấp các thông tin theo yêu cầu của nhà thầu để hoàn thiện bộ tài liệu, chứng từ đi kèm theo xe: tên đơn vị, địa chỉ, mã số thuế, Tài khoản ngân hàng (theo giấy đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quyết định thành lập).

- Hai bên tiến hành nghiệm thu xe trước khi nhà thầu thực hiện bàn giao đến đơn vị sử dụng.

- Nhà thầu lập phương án, kế hoạch bàn giao xe cho các đơn vị sử dụng và gửi chủ đầu tư trước khi thực hiện ít nhất 5 ngày.

- Tổ chức bàn giao, nghiệm thu xe (số lượng xe bàn giao, các yêu cầu kỹ thuật của xe) tại các đơn vị sử dụng của chủ đầu tư theo danh sách tại Mục 1, điểm C, chương V.

- Trong quá trình chủ đầu tư làm các thủ tục đăng ký lưu hành xe, nhà thầu cam kết hỗ trợ chủ đầu tư để bổ sung, hoàn thiện các văn bản, tài liệu còn thiếu (nếu có) theo quy định liên quan phương tiện do nhà thầu cung cấp.

c. Yêu cầu về tạm ứng, thanh toán:

Nhà thầu phải cam kết đáp ứng đúng theo điều kiện tạm ứng và thanh toán hợp đồng như quy định tại Mục E-ĐKC 13.1, E-ĐKC 14.2 Chương VII. Trong đó, nhà thầu được đề nghị mức giá trị tạm ứng và thanh toán để thực hiện hợp đồng nhưng không vượt mức tạm ứng và thanh toán tối đa được quy định tại E-ĐKC 13.1, E-ĐKC 14.2 Chương VII.

d. Cam kết cung cấp các giấy tờ liên quan:

Có cam kết xe ô tô có đầy đủ Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường và Giấy chứng nhận của Cục đăng kiểm khi bàn giao xe.

Nhà thầu phải cam kết:

Khi kiểm tra, giao xe sẽ bàn giao cho chủ đầu tư các tài liệu chứng minh nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng, các tài liệu kỹ thuật và giấy tờ liên quan đến hàng hóa cung cấp theo quy định của nhà nước để đăng ký và lưu hành xe.

Khi thanh toán sẽ bàn giao cho chủ đầu tư bộ chứng từ thanh toán hợp pháp theo quy định của hợp đồng.

Danh mục tài liệu, chứng từ hai bên sẽ liệt kê chi tiết khi thương thảo hợp đồng theo cam kết của nhà thầu

Số lượng hồ sơ bàn giao chứng từ 01 bộ gốc và 04 bộ sao y hoặc công chứng của nhà nước.

4. Bản vẽ

E-HSMT này gồm 01 bản vẽ để nhà thầu tham khảo về phương án sơn nhận diện thương hiệu trên xe.

Phần 4. PHỤ LỤC BẢN VẼ PHƯƠNG ÁN SƠN NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU



